

Trường:

Họ và tên: Lớp: 5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống · Bộ đề 2

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

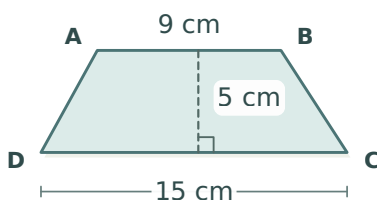
Câu 1 (0,5 điểm). Số 3,08 gồm:

- A. 3 đơn vị và 8 phần mười B. 3 đơn vị và 8 phần trăm
C. 3 đơn vị và 8 phần nghìn D. 30 đơn vị và 8 phần trăm

Câu 2 (0,5 điểm). Phép tính nào có cùng kết quả với $6,4 \times 0,1$?

- A. $6,4 \times 10$ B. $6,4 + 0,1$ C. $6,4 : 0,1$ D. $6,4 : 10$

Câu 3 (0,5 điểm). Diện tích hình thang dưới đây là:



- A. 60 cm^2 B. 120 cm^2 C. 75 cm^2 D. 45 cm^2

Câu 4 (0,5 điểm). Lan tính $15,2 - 6,85 = 9,65$ do đặt các chữ số lệch hàng. Kết quả đúng là:

- A. 8,45 B. 9,65 C. 8,35 D. 83,5

Câu 5 (0,5 điểm). Bốn chai như nhau chứa tất cả 2,6 lít nước. Mười chai như thế chứa tất cả bao nhiêu lít nước?

- A. 2,6 lít B. 6,5 lít C. 26 lít D. 0,65 lít

Câu 6 (0,5 điểm). Một mặt đồng hồ hình tròn có đường kính 0,6 m. Chu vi mặt đồng hồ là bao nhiêu? Lấy số pi bằng 3,14.

- A. 0,942 m B. 3,768 m C. 0,314 m D. 1,884 m

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $38,7 + 6,485$

.....
.....
.....
.....

b) $80 - 47,265$

.....
.....
.....
.....

c) $3,48 \times 2,6$

.....
.....
.....
.....

d) $42 : 1,2$

.....
.....
.....
.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $6 \text{ m } 28 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ m}$

b) $7 \text{ kg } 9 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

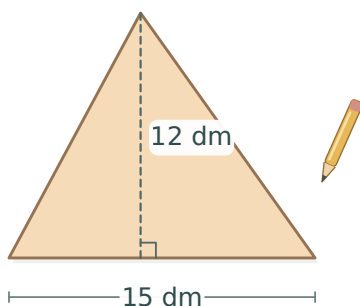
c) $3,45 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $82 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

Câu 3 (2 điểm). Cửa hàng A bán gói 5 chiếc bút giá 42 500 đồng; cửa hàng B bán gói 8 chiếc bút cùng loại giá 66 000 đồng. Hải nói: “Gói A ít tiền hơn nên mỗi chiếc bút cũng rẻ hơn.” Hải nói đúng không?

.....
.....
.....
.....

Câu 4 (2 điểm). Một tấm bìa hình tam giác có kích thước như hình. Người ta dùng $\frac{2}{3}$ diện tích tấm bìa để làm nhãn vở. Tính diện tích phần bìa còn lại.



.....
.....
.....
.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	A	C	B	D

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Xác định hàng của chữ số 8.

Lời giải: Chữ số 8 ở hàng phần trăm; phần nguyên là 3.

Đáp án: B.

Câu 2. Phương pháp: Nhân với 0,1 tương đương chia cho 10.

Lời giải: $6,4 \times 0,1 = 0,64$ và $6,4 : 10 = 0,64$.

Đáp án: D.

Câu 3. Phương pháp: Tổng hai đáy nhân chiều cao rồi chia 2.

Lời giải: $(15 + 9) \times 5 : 2 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp án: A.

Câu 4. Phương pháp: Viết 15,2 thành 15,20 rồi đặt dấu phẩy thẳng cột.

Lời giải: $15,20 - 6,85 = 8,35$.

Đáp án: C.

Câu 5. Phương pháp: Tìm lượng nước trong một chai rồi nhân với 10.

Lời giải: Một chai chứa: $2,6 : 4 = 0,65 \text{ (lít)}$. Mười chai chứa: $0,65 \times 10 = 6,5 \text{ (lít)}$.

Đáp án: B.

Câu 6. Phương pháp: Chu vi hình tròn bằng đường kính nhân với 3,14.

Lời giải: $0,6 \times 3,14 = 1,884 \text{ (m)}$.

Đáp án: D.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Cộng, trừ thẳng hàng; nhân như số tự nhiên rồi đặt dấu phẩy; chuyển phép chia về số chia tự nhiên.

Lời giải:

a) Viết $38,7 = 38,700$, đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột: $38,700 + 6,485 = 45,185$.

b) Viết $80 = 80,000$, trừ thẳng cột: $80,000 - 47,265 = 32,735$.

c) Nhân 348 với 26 được 9 048; hai thừa số có tất cả 3 chữ số thập phân nên $3,48 \times 2,6 = 9,048$.

d) $42 : 1,2 = 420 : 12 = 35$.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính và tính đúng được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dùng quan hệ giữa các đơn vị ghi trong từng ý; viết đúng vị trí dấu phẩy khi đổi sang đơn vị lớn hơn.

Lời giải:

a) $6\text{ m } 28\text{ cm} = 6,28\text{ m}$.

b) $7\text{ kg } 9\text{ g} = 7,009\text{ kg}$.

c) $3,45\text{ ha} = 34\,500\text{ m}^2$.

d) $82\text{ dm}^2 = 0,82\text{ m}^2$.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: So sánh giá một chiếc bút thay vì giá cả gói.

Lời giải:

Giá một chiếc bút ở A:

$$42\,500 : 5 = 8\,500 \text{ (đồng)}.$$

Giá một chiếc bút ở B:

$$66\,000 : 8 = 8\,250 \text{ (đồng)}.$$

Hải nói sai. Mỗi chiếc bút ở B rẻ hơn, vì 8 250 bé hơn 8 500.

Chấm điểm: Tính mỗi đơn giá 0,75 điểm; kết luận có căn cứ 0,5 điểm. Chấp nhận cách giải khác đúng.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính diện tích tam giác, tính diện tích đã dùng rồi tìm diện tích còn lại.

Lời giải:

Diện tích tấm bìa là:

$$15 \times 12 : 2 = 90 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Diện tích bìa đã dùng là:

$$90 \times \frac{2}{3} = 60 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Diện tích bìa còn lại là:

$$90 - 60 = 30 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Đáp số: 30 dm^2 .

Chấm điểm: Diện tích tấm bìa: 0,75 điểm; diện tích đã dùng: 0,5 điểm; phần còn lại và đáp số: 0,75 điểm. Chấp nhận cách giải khác đúng.